

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2022/HNGĐ-ST

Ngày 26-5-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Hoàng Long.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 734/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà **Phạm Hoàng T**, sinh năm 1989.

HKTT: Thôn A, C, Q, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ tạm trú: Tổ R, Khu phố Y, phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.  
(Vắng mặt).

***- Bị đơn:*** Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1981.

HKTT: Thôn A, C, Q, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ tạm trú: Tổ R, Khu phố Y, phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.  
(Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Hoàng T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn D kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường I, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 179 ngày 22/11/2012. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Vì không muốn gia đình đổ vỡ, vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung cháu Nguyễn Hoàng U, sinh ngày 08/10/2013 và cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 03/11/2015. Ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ và đồng ý giao cháu U cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, bà và ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà T về thời gian kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã nhau. Nay ông xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Bà T và ông có 02 con chung cháu Nguyễn Hoàng U, sinh ngày 08/10/2013 và cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 03/11/2015. Ly hôn, ông xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu U và đồng ý giao cháu Đ cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, bà T và ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng U, sinh ngày 08/10/2013 cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 03/11/2015 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, bà T và ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D xác định không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn D cư trú tại phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà T và ông D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông D kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường I, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 179 ngày 22/11/2012. Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà T và ông D là hợp pháp.

Bà T và ông D thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn. Bà T xin ly hôn, ông D đồng ý ly hôn với bà T. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà T được ly hôn với ông D.

[2.2] Về con chung:

Bà T và ông D có 02 con chung cháu Nguyễn Hoàng U, sinh ngày 08/10/2013 và cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 03/11/2015. Bà T và ông D thống nhất thỏa thuận giao cháu U cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Đ cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; cháu U có nguyện vọng sống với ông D. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu U cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Đ cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, bà T và ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T và ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T và ông D xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà T và ông D xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Hoàng T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Hoàng T ly hôn ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng U, sinh ngày 08/10/2013 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 03/11/2015 cho bà Phạm Hoàng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, bà Phạm Hoàng T và ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Hoàng T và ông Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Hoàng T và ông Nguyễn Văn D xác định không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Hoàng T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001806 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà Phạm Hoàng T đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
Ngô Hoàng Long**